

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP BẮC VIỆT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

HÀ NỘI, THÁNG 03 NĂM 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP BẮC VIỆT

Địa chỉ: Số 3, phố Đội Cung, Phường Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Tel: (84 - 4) 3877 0742 Fax: (84 - 4) 3873 3648

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

02 - 03

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

04 - 05

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

06 - 07

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

08

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

09

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

10 - 30



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Bắc Việt (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Anh Vương	Chủ tịch
Ông Vũ Hữu Trí	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Bảo	Thành viên
Ông Đặng Đức Dũng	Thành viên
Ông Lê Quốc Hùng	Thành viên
Ông Vũ Hoàng Chương	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Anh Vương	Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Bảo	Phó Giám đốc
Ông Lê Văn Cường	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất này hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

202228

ÔNG T

+ NHIỆM HỮU

TOÁN VÀ ĐỊNH

IỆT NAI

/ẤY - TP

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP BẮC VIỆT



Trần Anh Vương

Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2015



Số : 119/-15/BC-TC/III-VAE

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép Bắc Việt

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Bắc Việt (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 10 tháng 03 năm 2015 từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

- Do không thể thu thập được những bằng chứng đầy đủ và thích hợp để đưa ra ý kiến nhận xét về việc ghi nhận doanh thu tài chính với giá trị 27.456.730.000 đồng, tăng khoản mục phải thu khác với giá trị 48.000.000.000 đồng và giảm giá trị khoản đầu tư vào công ty con với giá trị 20.543.270.000 đồng từ việc chuyển nhượng 2.000.000 cổ phiếu của Công ty tại Công ty Cổ phần Kim khí Bắc Việt cho Ông Nguyễn Văn Mừng nên chúng tôi đã không thể đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011. Đến thời điểm 31/12/2014, khoản công nợ phải thu của ông Nguyễn Văn Mừng liên quan đến việc chuyển nhượng cổ phiếu nêu trên chưa được tất toán. Đồng thời, Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu đã quá hạn thanh toán đối với khoản công nợ trên. Chúng tôi cũng không thể đưa ra ý kiến về vấn đề nêu trên đối với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2014, do ảnh hưởng có thể có của vấn đề trên đối với tính có thể so sánh của dữ liệu tương ứng với dữ liệu kỳ hiện tại.
- Chúng tôi chưa được cung cấp Báo cáo tài chính của khoản đầu tư vào Công nghệ Hưng Việt tại thời điểm 31/12/2014, nên chúng tôi không ước tính được số dự phòng cần trích lập (nếu có). Theo đó, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của khoản dự phòng (nếu có) đến Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 của Công ty.

M.S.D.N.010
TRÁC
KIỂM
CÁU

- Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với các khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán theo quy định tại thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ tài chính. Việc không thực hiện trích lập, trình bày khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi trên Báo cáo tài chính là do quyết định của Ban Giám đốc ở các niên độ trước và đã dẫn đến việc chúng tôi phải đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính của niên độ đó. Theo nguyên tắc chi phí phát sinh của kỳ nào được ghi nhận trong kỳ đó thì chi phí cần trích lập bổ sung trong năm 2014 là 1.922.440.003 đồng và lũy kế khoản dự phòng phải thu khó đòi đến ngày 31/12/2014 là 3.545.912.149 đồng.
- Với những tài liệu mà Công ty cung cấp và bản các thủ tục kiểm toán khác, Chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng kiểm toán đầy đủ và thích hợp để đưa ra ý kiến nhận xét về tính hiện hữu cũng như giá trị của số dư khoản mục chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm tại thời điểm 31/12/2013 và tại thời điểm 31/12/2014 của Công ty CP Công nghệ Bắc Việt.
- Khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh từ các năm tài chính trước với tổng giá trị là 2.038.154.518 đồng, khoản chi phí phát sinh trong năm 2014 với tổng giá trị là 190.141.600 đồng, chi phí công cụ dụng đã phát sinh từ các năm trước với giá trị là 3.701.429.097 đồng đang được công ty hạch toán trên TK142- chi phí trả trước ngắn hạn và TK 242- chi phí trả trước dài hạn mà chưa thực hiện kết chuyển vào chi phí để xác định kết quả kinh doanh. Theo đó lợi nhuận cho năm tài chính 2014 của Công ty chưa được ghi nhận với khoản lỗ là 190.141.600 đồng và chỉ tiêu lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014 chưa được phản ánh với khoản lỗ lũy kế là 5.929.725.215 đồng.
- Trong năm 2014, Công ty ghi nhận khoản chi phí bồi thường cho Công ty TNHH Morisada Việt Nam vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo giá trị đã thanh toán mà không ghi nhận chi phí theo biên bản đã xác nhận giá trị bồi thường mà hai bên đã thỏa thuận. Giá trị chi phí ghi nhận thiếu vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ là 1.611.000.000 đồng. Nếu giá trị bồi thường trên được ghi nhận thì chi phí trong năm 2014 sẽ tăng lên là 1.611.000.000 đồng và lợi nhuận sẽ giảm đi tương ứng.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính đính kèm.

Báo cáo kiểm toán được lập thành mười (10) bản bằng tiếng Việt và sáu (06) bản bằng tiếng Anh. Công ty Cổ phần Thép Bắc Việt giữ 09 bản tiếng Việt và 05 bản tiếng Anh, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ 01 bản tiếng Việt và 01 bản tiếng Anh. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.



Phạm Ngọc Toàn

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0024-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Nghiêm Thị Thu Hiền

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1914-2013-034-1

2024
ÔNG
+NH
TOÁN V
VIỆT
GIẤY

Mẫu số B01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		249.703.912.356	221.610.173.708
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.212.709.298	4.911.477.361
1 Tiền	111	V.1.	5.212.709.298	4.911.477.361
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		106.862.487.735	109.921.625.523
1 Phải thu của khách hàng	131		57.928.065.180	64.266.458.989
2 Trả trước cho người bán	132		5.079.080.340	796.707.183
5 Các khoản phải thu khác	135	V.2.	48.910.210.110	49.671.081.007
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(5.054.867.895)	(4.812.621.656)
IV Hàng tồn kho	140		127.502.851.004	103.070.158.449
1 Hàng tồn kho	141	V.3.	127.502.851.004	103.270.661.475
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(200.503.026)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		10.125.864.319	3.706.912.375
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.981.269.568	1.492.076.013
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.876.016.080	413.653.020
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		38.619.472	36.872.872
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	VII.3.1	5.229.959.199	1.764.310.470
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+269)	200		195.547.416.803	204.884.083.133
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		169.094.881.295	171.313.239.151
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.4.	150.350.355.709	158.266.689.601
- Nguyên giá	222		230.764.141.087	225.673.564.791
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(80.413.785.378)	(67.406.875.190)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.5.	4.439.581.436	4.555.252.244
- Nguyên giá	228		5.906.495.390	5.906.495.390
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.466.913.954)	(1.351.243.146)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6.	14.304.944.150	8.491.297.306
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.7.	13.715.288.234	19.312.455.962
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		9.347.044.238	14.944.211.966
3 Đầu tư dài hạn khác	258		4.368.243.996	4.368.243.996
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V Tài sản dài hạn khác	260		8.836.249.744	9.779.464.930
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.	8.635.625.513	9.578.840.699
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		200.624.231	200.624.231
VI Lợi thế thương mại	269		3.900.997.530	4.478.923.090
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		445.251.329.159	426.494.256.841

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

Mẫu số B01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		379.509.511.440	344.354.694.582
I Nợ ngắn hạn	310		180.009.793.910	142.032.828.289
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9.	71.997.015.879	71.248.145.333
2 Phải trả người bán	312		38.827.944.445	28.804.867.238
3 Người mua trả tiền trước	313		25.131.935.431	6.807.704.016
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10.	3.750.897.954	3.903.293.854
5 Phải trả người lao động	315		2.965.927.492	2.528.042.538
6 Chi phí phải trả	316	V.11.	33.197.518.534	24.216.964.291
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12.	3.882.890.142	4.170.769.944
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		255.664.033	353.041.075
II Nợ dài hạn	330		199.499.717.530	202.321.866.293
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.13.	197.766.893.250	201.348.717.384
8 Doanh thu chưa thực hiện	338		1.732.824.280	973.148.909
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		60.163.253.393	76.480.322.328
I Vốn chủ sở hữu	410	V.14.	60.163.253.393	76.480.322.328
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		97.509.480.000	97.509.480.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		16.503.370.800	16.503.370.800
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		6.719.029.425	6.719.029.425
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		1.137.798.402	1.137.798.402
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		150.037.319	150.037.319
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(61.856.462.553)	(45.539.393.618)
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		5.578.564.327	5.659.239.931
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		445.251.329.159	426.494.256.841

Người lập Biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2015
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP BẮC VIỆT

Giám đốc

Tạ Thị Thu Hà

Tạ Thu Hằng

Trần Anh Vương

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

Mẫu số B02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15.	183.845.945.897	189.874.708.588
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.16.	169.531.408	616.609.854
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.17.	183.676.414.489	189.258.098.734
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.18.	148.438.598.570	160.652.293.721
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		35.237.815.919	28.605.805.013
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19.	809.239.257	303.028.013
7 Chi phí tài chính	22	VI.20.	26.456.806.450	27.113.259.705
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23.202.804.165	25.997.195.097
8 Chi phí bán hàng	24		1.333.323.902	1.450.659.630
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19.031.117.793	19.631.347.031
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(10.774.192.969)	(19.286.433.340)
11 Thu nhập khác	31	VII.3.2	1.248.979.188	44.810.020.480
12 Chi phí khác	32	VII.3.3	852.363.031	27.893.469.329
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		396.616.157	16.916.551.151
14 Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		(5.597.167.728)	(5.372.898.275)
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		(15.974.744.540)	(7.742.780.464)
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(15.974.744.540)	(7.742.780.464)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		342.324.396	98.303.512
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		(16.317.068.935)	(7.841.083.976)
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.21.	(1.673)	(804)

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP BẮC VIỆT

Người lập Báo

Kế toán Trưởng

Giám đốc


Tạ Thị Thu Hà


Tạ Thu Hằng


Trần Anh Vương



2022
CÔNG
RẠCH NH
KẾ TOÁN
VIỆT
GIẤY

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

Mẫu số B03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		303.832.201.615	332.884.403.377
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(248.696.883.097)	(258.893.569.057)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(23.929.589.322)	(21.317.314.940)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(15.351.308.539)	(17.896.458.502)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(51.977.509)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		54.425.137.144	72.217.818.142
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(65.072.377.262)	(66.831.659.123)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.207.180.539	40.111.242.388
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(573.762.274)	(57.555.943.903)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		40.000.000	46.171.969.333
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(25.780.172.604)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	24.343.681.604
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26.347.432	104.566.250
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(507.414.842)	(12.715.899.320)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	105.750.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		134.290.757.867	228.849.143.264
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(138.773.057.933)	(254.915.489.104)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.482.300.066)	(25.960.595.840)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		217.465.631	1.434.747.228
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.911.477.361	3.469.444.167
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		83.766.306	7.285.966
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1.	5.212.709.298	4.911.477.361

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP BẮC VIỆT

Người lập Biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Tạ Thị Thu Hà



Tạ Thu Hằng





Trần Anh Vương

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Bắc Việt (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Thép Bắc Việt được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102000145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 06/03/2000. Sau đó được chuyển thành Công ty Cổ phần Thép Bắc Việt và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025395 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 20/06/2008. Công ty có 4 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ bốn ngày 16/06/2014 thì vốn điều lệ của Công ty là: **97.509.480.000 VND** (Bằng chữ: Chín mươi bảy tỷ, năm trăm lẻ chín triệu, bốn trăm tám mươi nghìn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại các mặt hàng sắt thép, kim khí xây dựng cơ bản và gia công sản xuất khung nhà và khung kho bằng thép kết cấu thép.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Buôn bán máy móc thiết bị, sắt thép, kim khí vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải và hàng thủ công mỹ nghệ;
- Sản xuất khung nhà và khung kho bằng thép. Cán và kéo thép, dây sắt. Tôi thép, mạ kim loại, xử lý và tráng phủ kim loại. Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng. Sản xuất gia công phụ tùng xe đạp, phụ tùng xe gắn máy 2 bánh, 3 bánh;
- Sản xuất các loại máy móc thông dụng phục vụ cho cơ khí, chế tạo, chế biến nông lâm thủy sản, cần trục cầu trục các thiết bị nâng hạ và động cơ;
- Xây dựng công trình công nghiệp và dân dụng. Thi công lắp đặt hệ thống cơ điện, các công trình cấp thoát nước và xử lý môi trường;
- Môi giới, tư vấn và kinh doanh bất động sản (không bao gồm tư vấn tài chính, pháp luật và tư vấn về giá đất). Xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và đô thị;
- Dịch vụ xếp dỡ, bảo quản hàng hoá, cân điện tử. Vận chuyển hàng hoá nội địa bằng ô tô tải, cho thuê xe tải và xe du lịch, máy móc xây dựng và máy văn phòng;
- Dịch vụ giới thiệu việc làm trong nước (không bao gồm tuyển chọn, cung ứng, giới thiệu nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Lập dự án đầu tư, tư vấn đầu tư, đào tạo và chuyển giao công nghệ (không bao gồm tư vấn thiết kế công trình và tư vấn luật, thuế, tài chính), (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);

Địa chỉ: Số 3, phố Đội Cung, Phường Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Tel: (84 - 4) 3877 0742 Fax: (84 - 4) 3873 3648

4. Danh sách các công ty con được hợp nhất của Công ty

- | | |
|---|--|
| 1. Công ty TNHH Kết Cấu Thép Bắc Việt | Địa chỉ: xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100% |
| 2. Công ty Cổ phần Công nghiệp Bắc Việt | Địa chỉ: Thôn Tô Hiệu, Đông Quang, Đông Hưng, Thái Bình
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,12%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99,12% |
| 3. Công ty Cổ phần Công nghệ Bắc Việt | Địa chỉ: xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 89,47%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 89,47% |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

5. Danh sách các Công ty liên doanh liên kết được phản ánh trong BCTC hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

- | | |
|--|---|
| 1. Công ty Cổ phần Thương mại Bắc Việt | Địa chỉ: Số 109/53 Đức Giang, Long Biên, Hà Nội
Tỷ lệ phần sở hữu: 34%
Tỷ lệ quyền biểu quyết: 34% |
| 2. Công ty CP Thương mại Đầu tư và Công nghệ Hưng Việt | Địa chỉ: A14, Khu Công Đoàn Vững Thị, Tây Hồ, Hà Nội
Tỷ lệ phần sở hữu: 25%
Tỷ lệ quyền biểu quyết: 25% |
| 3. Công ty TNHH Nippon Steel & Sumikin Metal Products Việt Nam | Địa chỉ: xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh
Tỷ lệ phần sở hữu: 24%
Tỷ lệ quyền biểu quyết: 24% |

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Áp dụng hướng dẫn kế toán

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành. Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – “Báo cáo bộ phận” chưa được Công ty áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Misa.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Các công ty con

Các công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát được hiểu là khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trực tiếp tại một công ty hoặc có khả năng trực tiếp chi phối các chính sách tài chính hay hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thép Bắc Việt được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của các Công ty mà Công ty nắm giữ trực tiếp trên 50% vốn cổ phần trở lên tại ngày 31/12/2014. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với các Công ty con và giữa các Công ty con với nhau đã được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm: giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Các công ty liên kết

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại Công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số". Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo hợp nhất, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Trong năm 2013, Công ty Cổ phần Thép Bắc Việt và Công ty TNHH Kết cấu thép Bắc Việt (là Công ty con của Công ty Cổ phần thép Bắc Việt) bán tài sản cố định cho Công ty Cổ phần Thương Mại Bắc Việt (là Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Thép Bắc Việt) với tổng giá trị là 15.149.000.000 đồng (trong đó Công ty Cổ phần thép Bắc Việt bán thanh lý tài sản với tổng giá trị là 10.033.000.000 đồng, nguyên giá tài sản cố định là 3.768.820.391 đồng, giá trị còn lại chưa khấu hao là 306.622.713 đồng và Công ty TNHH Kết cấu thép Bắc Việt bán thanh lý tài sản với tổng giá trị bán là 5.116.000.000 đồng, nguyên giá tài sản cố định và công cụ dụng cụ với giá trị lần lượt là 2.314.803.000 đồng và 50.333.333 đồng, giá trị còn lại chưa khấu hao và chưa phân bổ là 1.924.730.941 đồng). Công ty Cổ phần thương mại Bắc Việt đã bán toàn bộ số tài sản trên cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Bắc Việt (là Công ty con Công ty Cổ phần Thép Bắc Việt) với tổng giá trị là 15.295.000.000 đồng. Do đó, chỉ tiêu lợi nhuận và tài sản cố định trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tăng lên với giá trị là 12.917.646.346 đồng.

Loại tài sản cố định

Nhà cửa vật kiến trúc
Máy móc, thiết bị

Thời gian khấu hao <năm>

6-25
3-13

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6-13
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-20
Tài sản cố định khác	6

4.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm Quyền sử dụng đất có thời hạn 41 năm và 45 năm, phần mềm kế toán Misa và phần mềm quản lý Easy Biz và tài sản cố định vô hình khác.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định vô hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định..

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình.

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

Quyền sử dụng đất	41-45
Phần mềm máy vi tính	4
TSCĐ vô hình khác	5

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty liên kết là Công ty CP Xây dựng và Phát triển đô thị Bắc Việt, Công ty TNHH MTV Lim Royal, Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư và Công nghệ Hưng Việt, Cty TNHH Nippon Steel & Sumikin Metal Products Việt Nam được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được phân bổ dần trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Thời gian sử dụng hữu ích phải phản ánh được ước tính đúng đắn về thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho doanh nghiệp. Thời gian sử dụng hữu ích của lợi thế thương mại được phân bổ 10 năm kể từ ngày được ghi nhận.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí như chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ, chênh lệch tỷ giá đánh giá tỷ giá chưa thực hiện chờ phân bổ và chi phí chờ phân bổ.

Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm;

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm thép, xà gỗ, kết cấu thép, gia công kết cấu thép, cắt thép, ống thép, khuôn mẫu - nhựa cao cấp và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

14.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

14.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các chi phí thực tế phát sinh để mua sắm và xây dựng dự án Logistic Bắc Ninh, Dự án Logictis Bắc Ninh và công nghệ Lý Thái Tổ, Công trình nhà xưởng công nghệ, Công trình nhà xưởng công nghiệp Bắc Việt Thái Bình...được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp

14.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

14.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất là 10% đối với sản phẩm thép gia công thép và các sản phẩm khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên thuế suất và thu nhập chịu thuế của từng Công ty được hợp nhất.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

14.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt tại quỹ	151.991.295	786.313.594
Tiền gửi ngân hàng	5.060.718.003	4.125.163.767
Tổng cộng	5.212.709.298	4.911.477.361

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu khác	48.910.210.110	49.671.081.007
Chi cục Thuế tỉnh Bắc Ninh	1.184.104.967	-
Nguyễn Hữu Bảo	63.085.548	-
Nguyễn Ngọc Mẫn	-	171.308.036
Công ty TNHH Nippon steel & Sumikin metal products Việt Nam	-	52.930.000
Nguyễn Văn Mừng (*)	47.520.000.000	47.520.000.000
Các đối tượng khác	143.019.595	3.136.764.074
Tổng cộng	48.910.210.110	49.671.081.007

(*) Là khoản tiền chuyển nhượng 2.000.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần kim Khí Bắc Việt phát sinh từ năm 2011.

3. Hàng tồn kho	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.303.011.637	3.104.678.911
Công cụ, dụng cụ	324.609.051	169.266.949
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	84.027.038.321	61.072.859.510
Thành phẩm	8.755.257.641	16.600.344.640
Hàng hoá	29.092.934.354	22.323.511.465
Cộng giá gốc hàng tồn kho	127.502.851.004	103.270.661.475
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(200.503.026)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	127.502.851.004	103.070.158.449

(*) Trong tổng số dư tại thời điểm 31/12/2014, số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty CP Kết cấu thép Bắc Việt và Công ty CP Công nghệ Bắc Việt lần lượt là 39.928.964.253 đồng và 36.834.920.295 đồng.

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 200.503.026 đồng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2014	76.389.938.870	123.335.366.321	20.000.725.265	1.961.534.878	3.985.999.457	225.673.564.791
Mua trong năm	-	5.037.387.031	66.867.000	-	-	5.104.254.031
Đầu tư XDCB hoàn thành	32.094.651	214.736.957	-	-	-	246.831.608
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(260.509.343)	-	-	-	(260.509.343)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2014	76.422.033.521	128.326.980.966	20.067.592.265	1.961.534.878	3.985.999.457	230.764.141.087
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2014	19.096.867.331	35.743.594.277	9.982.275.179	1.245.353.221	1.338.785.182	67.406.875.190
Khấu hao trong năm	3.885.500.463	9.479.736.410	1.153.099.614	157.514.671	313.751.913	14.989.603.071
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(89.072.961)	-	-	-	(89.072.961)
Giảm khác	(589.002.930)	(1.283.545.688)	(21.071.304)	-	-	(1.893.619.922)
Số dư ngày 31/12/2014	22.393.364.864	43.850.712.038	11.114.303.489	1.402.867.892	1.652.537.095	80.413.785.378
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2014	57.293.071.539	87.591.772.044	10.018.450.086	716.181.657	2.647.214.275	158.266.689.601
Tại ngày 31/12/2014	54.028.668.657	84.476.268.928	8.953.288.776	558.666.986	2.333.462.362	150.350.355.709

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 165.149.253.662 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.831.333.990 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

5. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2014	5.050.655.390	515.840.000	340.000.000	5.906.495.390
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2014	5.050.655.390	515.840.000	340.000.000	5.906.495.390
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2014	495.403.146	515.840.000	340.000.000	1.351.243.146
Khấu hao trong năm	115.670.808	-	-	115.670.808
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2014	611.073.954	515.840.000	340.000.000	1.466.913.954
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2014	4.555.252.244	-	-	4.555.252.244
Tại ngày 31/12/2014	4.439.581.436	-	-	4.439.581.436

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Dự án Logictis Bắc Ninh và công nghệ Lý Thái Tổ (*)	215.207.732	215.207.732
Công trình nhà xưởng công nghệ	3.161.265.146	3.161.265.146
Công trình nhà xưởng công nghiệp Bắc Việt Thái Bình	9.931.346.926	4.815.596.125
Hệ thống Phòng cháy chữa cháy	16.280.000	16.280.000
Hệ thống đường ống thoát nước	56.440.952	56.440.952
Nhà vệ sinh	280.122.977	
Phòng kiểm hàng	23.273.280	
Nền xưởng K20 L58	265.855.782	
Đường xuống xưởng ống	32.209.091	
Cổng công ty	20.181.940	
Kho chứa chất thải nguy hại	7.392.818	
Công trình khác	295.367.506	226.507.351
Tổng cộng	14.304.944.150	8.491.297.306

(*) Dự án Logictis Bắc Ninh và Công nghệ Lý Thái Tổ đã ngừng không triển khai từ năm 2010 đến nay.

7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	Số lượng (cổ phiếu)	Số lượng (cổ phiếu)
Đầu tư vào Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Thương mại Bắc Việt	207.400	207.400
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư & Công nghệ Hưng Việt	50.000	50.000
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
	9.347.044.238	14.944.211.966
	3.569.987.904	4.576.231.645
	2.983.928.745	2.354.888.745

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Công ty TNHH Nippon steel & Sumikin metal products Việt Nam	-	2.793.127.589	-	8.013.091.576
Đầu tư dài hạn khác	-	4.368.243.996	-	4.368.243.996
Công ty Cổ phần Xây dựng Hanel	50.000	1.452.457.000	50.000	1.452.457.000
Công ty TNHH MTV LIM ROYAL	-	2.915.786.996	-	2.915.786.996

Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết của Công ty tại ngày 31/12/2014 như sau:

	Tỷ lệ vốn góp theo cam kết	Tỷ lệ thực góp	Tỷ lệ lợi ích	Giá trị khoản đầu tư tại 31/12/2014
Công ty Cổ phần Thương Mại Bắc Việt	34%	34%	34%	3.569.987.904
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư & Công nghệ Hưng Việt	25%	25%	25%	2.983.928.745
Công ty TNHH Nippon steel & Sumikin metal products Việt Nam	24%	24%	24%	2.793.127.589

8. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí sản xuất chờ phân bổ	1.833.813.278	3.728.208.200
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.874.926.229	3.923.746.493
Chi phí quản lý chờ phân bổ	1.848.445.856	1.848.445.856
Chênh lệch đánh giá tài sản chưa thực hiện chờ phân bổ	78.440.150	78.440.150
Tổng cộng	8.635.625.513	9.578.840.699

9. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn VND	71.997.015.879	71.248.145.333
Ngân hàng TMCP Bảo Việt (1)	34.680.000.000	33.730.000.000
Vũ Hồng Thủy (2)	2.083.277.208	1.889.735.801
Nguyễn Vũ Giang (2)	746.335.156	681.198.042
Ngô Thị Thu (2)	32.040.924	529.700.000
Nguyễn Thị Minh Thùy (2)	73.357.082	40.000.000
Nguyễn Văn Mừng (2)	1.461.738.259	-
Các đối tượng khác (2)	2.896.104.400	4.269.632.990
USD		
Ngân hàng Indovina - PGD Mỹ Đình (3)	30.024.162.850	30.107.878.500
Tổng cộng	71.997.015.879	71.248.145.333

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

(1) là khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Bảo Việt bao gồm các hợp đồng sau:

- Hợp đồng theo hợp đồng số 174.2012.HĐTD.BVB-TTKD ngày 27/11/2012, lãi suất và thời hạn vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ, tài sản đảm bảo là tiền sử dụng đất gắn liền trên đất với tổng giá trị là 29.205.000.000 đồng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải có tổng giá trị là 8.400.000.000 đồng và toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển, quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng kinh tế của bên B.
- Hợp đồng số 163.2013.HĐTD1/BVB002 ngày 27/11/2013, lãi suất và thời hạn vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ, tài sản đảm bảo là tiền sử dụng đất ở và tài sản gắn liền trên đất với tổng giá trị là 28.046.000.000 đồng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải có tổng giá trị là 6.081.000.000 đồng và toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển, quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng kinh tế của bên B.

(2) Khoản vay ngắn hạn của các cá nhân với Lãi suất 10%/năm và thay đổi căn cứ theo lãi suất vay cao nhất của ngân hàng PG bank trừ đi (-) 5%. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động.

(3) Vay theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 026/IVBMD-HĐHM/2014, Hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 đồng, Thời gian giải ngân đến hết ngày 28/2/2014, Mục đích vay: Tài trợ cho một phần vốn lưu động của bên vay, Lãi suất vay: 10,5% cho 360 ngày đối với các khoản vay VND và 5% cho 360 ngày đối với các khoản vay USD, Thời hạn các khoản vay thông thường (theo Giấy cam kết trả nợ) không được quá 180 ngày, Quyền sử dụng 42.350 m² đất của Công ty CP Kim khí Bắc Việt tại khu Công nghiệp MP Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thuộc khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải Phòng có tổng giá trị là 19.216.312.500 VND; Toàn bộ tồn kho hàng hóa của Công ty CP Thép Bắc Việt được hình thành từ nguồn vốn vay Ngân hàng Indovina Chi nhánh Đồng Đa.

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế GTGT đầu ra	3.238.420.531	3.668.097.544
Thuế thu nhập doanh nghiệp	115.404.361	-
Thuế thu nhập cá nhân	206.931.462	235.196.310
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	190.141.600	-
Tổng cộng	3.750.897.954	3.903.293.854

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11. Chi phí phải trả

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí lãi vay phải trả	33.197.518.534	24.158.635.459
Chi phí tiền ăn ca	-	52.360.000
Chi phí điện, điện thoại...	-	5.968.832
Tổng cộng	33.197.518.534	24.216.964.291

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	44.698.096	44.698.096
Kinh phí công đoàn	678.993.461	595.226.391
Bảo hiểm xã hội, y tế	1.500.899.448	2.337.027.924
Phải trả, phải nộp khác	1.658.299.137	1.193.817.533
Trần Anh Vương	225.207.682	-
Các đối tượng khác	1.433.091.455	1.193.817.533
Tổng cộng	3.882.890.142	4.170.769.944
13. Vay và nợ dài hạn	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay dài hạn	197.766.893.250	201.348.717.384
Vay VND ngân hàng PG - CN Thăng Long (1)	41.917.182.516	41.917.182.516
Vay USD ngân hàng PG - CN Thăng Long (1)	20.298.172.000	20.046.581.000
Ngân hàng Indovina - CN Đồng Đa (2)	36.250.231.005	40.083.646.139
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (3)	99.301.307.729	99.301.307.729
Tổng cộng	197.766.893.250	201.348.717.384

(1) Khoản vay dài hạn Ngân hàng PG chi nhánh Thăng Long là khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 170.107/HĐHM/NH-PN/PGBTL.11 ký ngày 10/05/2011, lãi suất và thời hạn vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ (Theo thông báo cơ cấu số 01/TBCC/2013 ngày 11/11/2013).

(2) Theo Hợp đồng tín dụng số 017/IVBMD-HĐDH/2013 ngày 28/02/2013, hạn mức là 40 tỷ đồng, thời hạn vay: 10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ 1 phần việc đầu tư xây dựng nhà xưởng và mua máy móc thiết bị cho dự án "Nhà máy Thép hình và Cơ khí Bắc Việt". Lãi suất vay bằng USD: 6,5% cho 360 ngày (lãi suất USD áp dụng cho năm 2014 là 4,75%/năm), đối với khoản vay bằng đồng: 14% cho 360 ngày và các mức lãi suất này sẽ được xem xét điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo là: Toàn bộ nhà xưởng, tài sản gắn liền với đất khác và các máy móc thiết bị của Công ty CP Công nghiệp Bắc Việt với giá trị: 56.986.163.000 đồng, quyền thuê đất (82.000 m2) của Công ty CP Công nghiệp Bắc Việt, quyền sử dụng đất của Công ty CP Kim Khí Bắc Việt với giá trị: 19.216.312.500 đồng.

(3) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo 2 hợp đồng:

Hợp đồng hạn mức số 111.09/HĐTD/TH - PN PGB ngày 23/12/2009 với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 05 năm, tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất thuê, nhà xưởng và máy móc thiết bị. Trị giá tài sản thế chấp là: 101.646.000.000 đồng.

Hợp đồng hạn mức số 585.107/HĐTD/TH-PN/PGB11, thời hạn vay là 36 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, tài sản thế chấp là máy móc thiết bị nhập khẩu mới 100% có nguồn gốc xuất xứ và được mở LC thanh toán qua PG Bank, tổng trị giá tài sản thế chấp là: 12.027.381.582 đồng.

Thông báo cơ cấu số 01/TBCC/2013 ngày 11/11/2013 về việc Cơ cấu nợ cho Công ty CP Công nghệ Bắc Việt. Số tiền vay được cơ cấu từ ngắn hạn sang dài hạn là: 99.301.307.729 VND. Thời gian cơ cấu là 11 năm kể từ năm 2013 - 2014. Lãi suất sau khi cơ cấu là 11%/năm, lãi suất cố định đến hết năm 2014.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

14.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2013	97.509.480.000	16.503.370.800	(35.842.116.526)	78.170.734.274
Lãi trong năm trước	-	-	(7.841.083.976)	(7.841.083.976)
Lợi nhuận từ công ty con	-	-	-	-
Lợi nhuận từ công ty liên kế	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(1.856.193.116)	(1.856.193.116)
Số dư tại ngày 31/12/2013	97.509.480.000	16.503.370.800	(45.539.393.618)	68.473.457.182
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	(16.317.068.935)	(16.317.068.935)
Số dư tại ngày 31/12/2014	97.509.480.000	16.503.370.800	(61.856.462.553)	52.156.388.247

14.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vốn góp của các cổ đông	97.509.480.000	97.509.480.000
Tổng cộng	97.509.480.000	97.509.480.000

14.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	97.509.480.000	97.509.480.000
Vốn góp đầu kỳ	97.509.480.000	97.509.480.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	97.509.480.000	97.509.480.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

14.4 Cổ phiếu

	Năm 2014 Cổ phiếu	Năm 2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.750.948	10.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	9.750.948	9.750.948
- Cổ phiếu phổ thông	9.750.948	9.750.948
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.750.948	9.750.948
- Cổ phiếu phổ thông	9.750.948	9.750.948
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(tiếp theo)

14.5 Các quỹ của công ty

	01/01/2014	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2014
Quỹ đầu tư phát triển	6.719.029.425	-	-	6.719.029.425
Quỹ dự phòng tài chính	1.137.798.402	-	-	1.137.798.402
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	150.037.319	-	-	150.037.319
Tổng cộng	8.006.865.146	-	-	8.006.865.146

***) Mục đích trích lập các quỹ tại Công ty**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết của Chủ tịch Hội đồng quản trị và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị (hoặc đại diện chủ sở hữu).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

15. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	183.845.945.897	189.874.708.588
Tổng cộng	183.845.945.897	189.874.708.588

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giảm giá hàng bán	169.531.408	616.609.854
Tổng cộng	169.531.408	616.609.854

17. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	183.676.414.489	189.258.098.734
Tổng cộng	183.676.414.489	189.258.098.734

18. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn hàng hóa và dịch vụ	148.438.598.570	160.652.293.721
Tổng cộng	148.438.598.570	160.652.293.721

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.253.453	102.097.081
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	118.326.603	111.002.726
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	34.786.347	89.928.206
Lãi ký quỹ	629.872.854	-
Tổng cộng	809.239.257	303.028.013

20. Chi phí tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	25.135.284.917	25.997.195.097
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	83.737.726	400.684.361
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.191.428.792	683.713.000
Lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội	32.826.256	31.665.890
Chi phí tài chính khác	13.528.759	-
Tổng cộng	26.456.806.450	27.113.259.705

21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(16.317.068.935)	(7.841.083.976)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.750.948	9.750.948
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.673)	(804)

22. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.09 và V.13, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ trừ đi lỗ lũy kế).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.212.709.298	4.911.477.361
Phải thu khách hàng và phải thu khác	101.783.407.395	109.124.918.340
Các khoản đầu tư tài chính	4.368.243.996	4.368.243.996
Tổng cộng	111.364.360.689	118.404.639.697

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Công nợ tài chính

Các khoản vay	269.763.909.129	272.596.862.717
Phải trả người bán và phải trả khác	42.710.834.587	32.975.637.182
Chi phí phải trả	33.197.518.534	24.216.964.291
Tổng cộng	345.672.262.250	329.789.464.190

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 31/12/2014 do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm 31/12/2014 như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	89.878.008.276	50.424.596.500	3.262.702.538	1.502.557.614

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty chịu rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng trình bày được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tài cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	42.710.834.587	-	42.710.834.587
Chi phí phải trả	33.197.518.534	-	33.197.518.534
Các khoản vay	71.997.015.879	197.766.893.250	269.763.909.129
01/01/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	32.975.637.182	-	32.975.637.182
Chi phí phải trả	24.216.964.291	-	24.216.964.291
Các khoản vay	71.248.145.333	201.348.717.384	272.596.862.717

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.212.709.298	-	5.212.709.298
Phải thu khách hàng và phải thu khác	101.783.407.395	-	101.783.407.395
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	4.368.243.996	4.368.243.996
01/01/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.911.477.361	-	4.911.477.361
Phải thu khách hàng và phải thu khác	109.124.918.340	-	109.124.918.340
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	4.368.243.996	4.368.243.996

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lỗ liên kết của Công ty CP Thương mại Bắc Việt	-	98.303.512
Lợi thế thương mại của Công ty CP Công nghiệp Bắc Việt	-	429.097.363
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản vay có gốc ngoại tệ cuối kỳ	523.423.786	78.440.150
Lợi thế thương mại Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư & Công nghệ Hưng Việt	-	157.260.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện của vay ngắn hạn	-	110.972.500
Thu thuế thu nhập cá nhân bằng giảm gốc vay ngắn hạn	-	34.319.967
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện cuối năm của vay ngắn hạn	-	1.370.185.357
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của vay dài hạn	-	80.699.000
Bù trừ công nợ phải trả với khoản đầu tư ngắn hạn	-	3.563.000.000
Phân loại các khoản công nợ phải thu sang đầu tư ngắn hạn	-	2.126.509.000
Lãi vay cá nhân nhập vào gốc	912.633.061	-
Khấu trừ thuế TNCN vào gốc vay	27.109.526	-
Lãi chênh lệch tỷ giá khi mua ngoại tệ trả gốc vay	22.036.750	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá khi đánh giá lại khoản vay dài hạn cuối kỳ	251.591.000	-

VIII Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1 Giao dịch với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Bán hàng			
Công ty CP Thương mại Bắc Việt	Công ty liên kết	37.094.944.406	56.095.251.332
Công ty TNHH Nippon steel & Sumikin metal products Việt Nam	Công ty liên kết	24.680.289.141	39.408.810.753
Mua hàng			
Công ty CP Thương mại Bắc Việt	Công ty liên kết	37.187.646.741	47.898.069.522
Công ty TNHH Nippon Steel & Sumikin Metal Products Việt Nam	Công ty liên kết	19.358.241.927	7.830.221
Bán thanh lý tài sản			
Công ty TNHH Nippon Steel & Sumikin Metal Products Việt Nam	Công ty liên kết	-	25.906.499.698
Công ty CP Thương mại Bắc Việt	Công ty liên kết	11.611.360.000	16.727.360.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

2.2 Số dư với các bên liên quan	Quan hệ với Công ty	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Các khoản phải thu			
Công ty TNHH Nippon Steel & Sumikin Metal Products Việt Nam	Công ty liên doanh	268.876.962	79.035.606
Công ty Cổ phần Thương mại Bắc Việt	Công ty liên kết	3.993.932.311	7.232.567.965
Công ty CP Đầu tư & Xây Dựng Hanel	Đầu tư dài hạn khác	-	503.504.125
Ông Nguyễn Văn Mừng	Phòng kinh doanh	47.520.000.000	47.520.000.000
Các khoản phải trả			
Công ty CP Thương mại Bắc Việt	Công ty liên kết	10.449.749.284	13.220.159.564
Công ty TNHH Nippon Steel & Sumikin Metal Products Việt Nam	Công ty liên doanh	8.578.677.354	-
Người mua trả tiền trước			
Công ty TNHH Nippon Steel & Sumikin Metal Products Việt Nam	Công ty liên doanh	4.356.980.000	-
3. Những thông tin khác			
3.1 Tài sản ngắn hạn khác		31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tạm ứng		5.109.049.575	1.237.552.829
Tạ Anh Tuấn		140.000.000	140.000.000
Trần Anh Vương		320.000.000	385.000.000
Trần Trọng Nghĩa		-	11.506.250
Vũ Hữu Trí		2.201.004.115	-
Cao Thanh Tùng		-	82.500.000
Các đối tượng khác		2.448.045.460	618.546.579
Các khoản thế chấp, ký quỹ ký cược		120.909.624	526.757.641
Tổng cộng		5.229.959.199	1.764.310.470
3.2 Thu nhập khác		Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu từ thanh lý TSCĐ		137.436.385	43.562.519.363
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ		-	18.800.000
Thu nhập từ cung cấp dịch vụ nhà ăn, bảo vệ		1.070.427.203	1.205.587.225
Thu nhập khác		41.115.600	23.113.892
Tổng cộng		1.248.979.188	44.810.020.480

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

3.3 Chi phí khác

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá trị còn lại của TSCĐ đã thanh lý	171.436.382	27.723.638.490
Giá trị còn lại của CCDC	-	43.660.255
Tiền bồi thường cho công ty Morisada(*)	537.000.000	-
Tiền lãi chậm nộp BHXH	142.680.336	-
Xử lý nợ phải thu	1.246.313	5.443.782
Chi phí khác	-	120.726.802
Tổng cộng	852.363.031	27.893.469.329

(*) Tiền bồi thường cho Công ty Morisada theo biên bản làm việc ngày 16/12/2014, tổng giá trị phải bồi thường là 12 triệu yên, tương ứng 2.148.000.000 VND, chia làm 3 đợt thanh toán. Đơn vị mới hạch toán khoản tiền đã trả bồi thường cho công ty Morasida.

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

Người lập Biểu

Tạ Thị Thu Hà**Kế toán trưởng**

Tạ Thu Hằng

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP BẮC VIỆT**Giám đốc****Trần Anh Vương**